

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T4 THỤY
TỈNH T4 BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:01/2022/DS - ST

Ngày: 26/01/2022.

V/v: "Tranh chấp kiện đòi
tài sản là quyền sử dụng
đất".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T4 THỤY TỈNH T4 BÌNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Nguyễn Văn Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Sang và bà Vũ Thị Thúy.

- Thư ký phiên Toà: Bà Lê Nhật Khánh - Thư ký Toà án nhân dân huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/01/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLST- DS ngày 01/12/2020 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXX - ST ngày 20/7/2021 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Văn T, sinh năm 19xx (Đã chết ngày 30/9/2021)

* **Bị đơn:** Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 19xx

Cùng nơi cư trú: , T4 Thụy, tỉnh T4 Bình.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:**

- Bà Đỗ Thị V (Với), sinh năm 1951.

Nơi cư trú: , huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum.

- Bà Đỗ Thị Q1, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: , huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum.

- Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1954

- Ông Đỗ Hữu T1, sinh năm 1963

Cùng nơi cư trú : , huyện T4 Thụy, T4 Bình.

- Bà Đỗ Thị V1, sinh năm 1959

- Bà Đỗ Thị V2, sinh năm 1968

- Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1974

Cùng nơi cư trú : , huyện T4 Thụy, T4 Bình.

Bà V, bà Q1, bà T, ông T1, bà V1, bà V2, bà H ủy quyền cho bị đơn bà Đỗ Thị Q.

- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1947

Nơi cư trú : quận Hoàng Mai, S phố Hà Nội.

- Ông Đỗ Hữu N, sinh năm 1954

Nơi cư trú: , huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình.

- Anh Đỗ Hữu T1, sinh năm 1957

- Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1966

- Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1974

- Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1975

Cùng nơi cư trú: S phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Đỗ Thị N1, sinh năm 1960

Nơi cư trú: S phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Đỗ Thị Bích N2, sinh năm 1963

Nơi cư trú: S phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

*** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:**

- Bà Vũ Thị S (Túc Sành), sinh năm 1954

- Anh Đỗ Văn A, sinh năm 1983;

- Chị Đỗ Thị S1, sinh năm 1991;

Đều có nơi cư trú: , huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình.

- Chị Đỗ Thị S2, sinh năm 1976;

- Chị Đỗ Thị S3, sinh năm 1980;

Đều có nơi cư trú: , huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình.

(Tại phiên tòa bà S, bà Q, ông T1 có mặt. Bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Hữu N, anh Đỗ Hữu T1, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị H, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị N1, chị Đỗ Thị Bích N2, Vũ Thị S, chị Đỗ Thị S2, chị Đỗ Thị S3, anh Đỗ Văn A, chị Đỗ Thị S1 vắng mặt không có L do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp nguyên đơn ông T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 149 tờ bản đồ số 4 loại bản đồ 299 tại thôn A, xã B, huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình là của bố mẹ ông T là cụ Đỗ Hữu C và cụ Đỗ Thị R. Cụ C chết năm 1993, cụ R chết năm 2012. Cụ R và cụ C có 4 người con là bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Hữu N và bà Đỗ Thị T4 (Bà T4 đã chết năm 2016). Bà T4 có 6 người con là anh Đỗ Hữu T1, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị H, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị N1 và chị Đỗ Thị Bích N2. Cụ C, cụ R không Đ lại di chúc. Ông T và các anh em ruột đã có văn bản thỏa Sận phân chia di sản thừa kế ngày 19/01/2018 (Có xác nhận của UBND xã B) trong đó có nội dung ông T được toàn quyền sử dụng thửa đất trên. Khoảng những năm 1980, 1990 (ông T không nhớ chính xác) ông T cho chú thím ruột là cụ Đỗ Hữu Đ (vợ là cụ O) mượn Đ đánh đồng rạ, đồng rom. Khi mượn chỉ bằng miệng, không có văn bản cho mượn đất, không báo chính quyền và không thỏa Sận thời gian cho mượn. Sau đó cụ Đ xây chuồng lợn để chăn nuôi trên thửa đất trên về thời gian cụ Đ xây chuồng lợn, ông T nhớ khoảng năm 1997, khi xây dựng ông T có biết

và đồng ý không có ý kiến gì. Trước khi cho cụ Đ mượn, cụ C có xây dựng bờ tường bao quanh đất, nhưng đã từ rất lâu, xây bờ thấp. Sau đó, cụ Đ có xây dựng, sửa chữa bờ tường hay không thì ông không nhớ. Về một số cây trồng, ông T đã trồng trên mảnh đất. Hiện nay đều đã bị cụ Đ và sau này là bà Q phá đi, ông T không yêu cầu bồi thường. Đến năm 2018 sau khi cụ Đ và cụ O đều đã chết thì bà Đỗ Thị Q là con của cụ Đ và cụ O tạm thời trông nom quản lý thửa đất. Năm 2019 ông T phát hiện bà Q xây dựng công trình phụ trên thửa đất trên nên đã ngăn chặn và đòi lại đất nhưng bà Q vẫn cố tình xây. Sau khi bà Q xây dựng xong, ông T đã gửi đơn đến chính quyền thôn xã Đ giải quyết, hòa giải nhưng không S. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu bà Q trả lại diện tích đất trên cho ông. Việc gia đình ông cho gia đình cụ Đ mượn đất một thời gian dài là do ông chưa có nhu cầu sử dụng đất. Hiện nay ông có nhu cầu sử dụng đất nên mới đòi lại. Ông cho mượn đất mấy chục năm không S3 tiền nên ông không đồng ý đền bù cho bà Q các tài sản trên đất.

* Ngày 30/9/2021 ông T chết. Tòa án đã đưa vợ ông T là bà Vũ Thị S (tức Sành) và các con của ông T và bà S gồm Đỗ Thị S2, Đỗ Thị S3, Đỗ Văn An, Đỗ Thị S1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn.

* Bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Hữu N, anh Đỗ Hữu T1, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị H, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị N1 và chị Đỗ Thị Bích N2, chị Đỗ Thị S2, chị Đỗ Thị S3, anh Đỗ Văn An, chị Đỗ Thị S1 đều đồng ý giao thửa đất cho ông T và bà S toàn quyền sử dụng. Do ông T đã chết các con ông T đồng ý giao cho bà S là vợ ông T toàn quyền sử dụng.

* Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo và tại phiên Tòa bà Vũ Thị S trình bày :

Bà là vợ ông Đỗ Văn T, về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng đất như ông T đã trình bày, bà không có ý kiến gì. Nay ông T đã chết bà đề nghị Tòa án giao toàn quyền sử dụng thửa đất trên cho bà theo đúng nguyện vọng của ông T trước khi chết cũng như nguyện vọng các anh em và con của ông T.

* Tại bản tự khai, lời khai tiếp theo và tại phiên Tòa, bị đơn bà Q trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 149 tờ bản đồ số 4 loại bản đồ 299 tại thôn A, xã B, huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình là của bố mẹ bà là cụ Đỗ Hữu Đ (chết năm 2002) và cụ Đỗ Thị O (Chết năm 2018). Bà được bố mẹ bà kể lại là đã mua thửa đất trên của bố mẹ ông T. Bố mẹ bà mua từ khi bà còn nhỏ, bà không biết chính xác từ thời gian nào. Bà cũng không biết mua bán bao nhiêu tiền. Khi mua bán chuyển nhượng đất giữa bố mẹ bà và bố mẹ ông T là anh em ruột nên không có giấy tờ mua bán. Hiện nay bà không có giấy tờ gì Đ chứng minh quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Việc ông T nói cho bố mẹ bà mượn đất từ năm 1997 là không chính xác. Diện tích đất này bố bà và bố ông T đã mua bán với nhau. Bà không biết thửa đất có diện tích bao nhiêu. Về việc đóng S3 sử dụng đất từ trước đến nay vẫn do ông T đóng. Bà và gia đình bà không đóng S3 sử dụng

đất đổi với thửa đất trên. Khi mới mua thửa đất là một lũng (là vùng trũng ngập nước) dùng Đ trồng tre, bố mẹ bà và bà phải chở đất về vượt lập S như hiện nay. Do thời gian đã lâu, bà không biết lũng sâu bao nhiêu, không nhớ bố mẹ bà cần bao nhiêu đất Đ vượt lập, chỉ nhớ là thửa đất đó thấp hơn các thửa đất bên cạnh. Khoảng những năm 1980, bà không nhớ chính xác, bố mẹ bà đã xây dựng 02 gian chõng lợn trên thửa đất. Ông T có biết việc này và không có ý kiến tranh chấp gì. Bố mẹ bà còn xây dựng bờ tường bao quanh đất, nhưng thời gian cũng đã rất lâu, bà không nhớ năm nào. Hiện nay, 02 gian chõng lợn đã rất cũ không sử dụng đến và bờ tường bao, hiện nay đã cũ nát. Hội đồng định giá đã định giá không còn giá trị là chính xác. Đến năm 2002 bố bà chết, năm 2018 mẹ bà chết. Từ sau khi bố mẹ bà chết, bà là người trực tiếp sử dụng thửa đất. Anh em bà đều đồng ý giao thửa đất cho bà sử dụng, không tranh chấp gì. Hiện nay trên thửa đất còn 03 cây hòe do bà trồng cách đây 02 năm. Đến năm 2019 bà sửa nhà, bà đã đào một hố ga trong phần chõng lợn của bố mẹ bà đã xây trước kia. Khi xây hố ga bà không thông báo cho ông T biết. Sau khi bà xây xong, ông T sang phát hiện ra việc bà xây hố ga trên phần đất tranh chấp nên ông T đã gửi đơn đến thôn, xã. Chính quyền thôn, xã đã hòa giải nhưng không S nên ông T gửi đơn đến Tòa án. Khi bố mẹ bà chết không Đ lại di chúc, bà và các anh chị em chưa phân chia di sản do bố mẹ bà Đ lại. Bố mẹ bà có 8 người con gồm: bà Đỗ Thị Với (V); bà Đỗ Thị Q1, bà Đỗ Thị T; ông Đỗ Hữu T1; bà Đỗ Thị V1; bà Đỗ Thị V2; bà Đỗ Thị H và bà. Bà đã L lạc với các anh em của bà. Họ đều thống nhất ủy quyền cho bà trình bày quan điểm trước Tòa. Quan điểm của bà là không đồng ý với đơn khởi kiện của ông T. Bà đề nghị Tòa án tuyên giao quyền sử dụng thửa đất trên cho gia đình bà. Bà không trả lại đất ông T, không nhận tiền đền bù các tài sản trên đất.

* 07 anh chị em của bà Q đều đã có lời khai thể hiện quan điểm thửa đất trên của bố mẹ các ông bà là cụ Đ và cụ O mua lại của bố ông T. Từ khi bố mẹ các ông bà chết, bà Q là người sử dụng thửa đất, các ông bà không tranh chấp gì với bà Q và ủy quyền cho bà Q toàn quyền định đoạt thửa đất tranh chấp.

* UBND xã B cung cấp:

- Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Thửa đất số 149 tờ bản đồ số 4 loại bản đồ 299 tại thôn A, xã B, huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình mang tên ông Đỗ Hữu C (Là bố đẻ ông T) có diện tích 74 m² đất thổ. Đến bản đồ đo đạc năm 2006 thể hiện thửa đất trên là thửa số 436 tờ bản đồ số 7 mang tên ông Đỗ Hữu T và bà Vũ Thị S có diện tích 74 m² đất cây lâu năm. Năm 2012 chỉnh L lại bản đồ năm 2006 thì thửa đất trên có số thửa 436 tờ bản đồ số 18 tên người sử dụng là ông Đỗ Hữu T và bà Vũ Thị S có diện tích 74,1 m² đất thổ.

Ngày 19/01/2018 UBND xã B đã chứng thực văn bản thỏa S3ận về việc phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất trên. Ngoài văn bản trên, UBND xã B không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, cho mượn đối với thửa đất trên.

- Về việc đóng S3ê sử dụng đất: Ông Đỗ Văn T là người nộp sản và thực hiện các nghĩa vụ về đất đối với thửa đất trên.

- Về các tài sản trên đất: Thực tế trên thửa đất có 01 chuồng lợn do gia đình bà Q xây dựng và sử dụng đã lâu, cũ nát, địa phương không nắm rõ thời điểm xây dựng và một số cây trồng trên đất. Đến năm 2019, bà Q đã xây dựng 01 hồ ga bên trong chuồng lợn. Sau khi bà Q xây dựng, giữa ông T và bà Q xảy ra tranh chấp. Chính quyền thôn, xã đã tiến hành hòa giải nhưng không S. Việc mua bán, chuyển đổi hay cho mượn thửa đất trên giữa gia đình ông T và gia đình bà Q địa phương không biết, không có tài liệu lưu trữ.

* Về kết quả định giá tài sản đối với thửa đất tranh chấp và các tài sản trên đất: Thửa đất có diện tích 74,1 m² đất thổ có tổng giá trị: 33.345.000 đồng. Phần bề phốt do bà Q xây dựng trị giá: 2.048.000. Ba cây hòe bà Q trồng trị giá 1.350.000 đồng. Toàn bộ bờ tường bao quanh và chuồng lợn đã cũ nát, hết giá trị.

Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T4 Thụy phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã chấp hành tương đối đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: **Căn cứ Điều 5; Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013 và Điều 20, 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Điều 189, 190, 191 BLDS 2015, đề nghị HĐXX.** Chấp nhận đơn khởi kiện của ông T. Buộc bà Đỗ Thị Q trả cho bà Vũ Thị S quyền sử dụng thửa đất số 436 tờ bản đồ số 7 đo đạc năm 2006 có diện tích 74,1 m² đất thổ. Buộc bà Q tháo dỡ các tài sản trên đất gồm 01 chuồng lợn, 01 hồ ga, bờ tường bao quanh và S3 dỡ toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất (gồm 3 cây hòe).

Đối với chi phí định giá tài sản: Căn cứ Điều 165 BLTTDS bà Q phải chịu tiền chi phí định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án về tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất . Bị đơn có nơi cư trú tại huyện T4 Thụy, nơi có bất động sản nên S3ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T4 Thụy, tỉnh T4 Bình theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên Tòa, người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn và một số người L vắng mặt tại phiên Tòa lần thứ hai không có L do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp thì thấy thửa đất có nguồn gốc từ cụ C và cụ R và không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện L quan đến việc chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, cho mượn giữa cụ C và cụ Đ đối với thửa đất trên. Theo các bản đồ địa chính là bản đồ 299 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2006 thửa đất vẫn S3ộc quyền sử dụng của gia đình cụ C và sau này là gia đình ông T. Đồng thời thửa đất trên được cụ Đ và cụ O sử dụng Đ xây chuồng lợn khoảng những năm 1980, 1990 nhưng cả 02 bên không nhớ chính xác là xây từ thời gian nào. Từ sau khi xây chuồng lợn đến năm 2019 khi bà Q xây hố ga thì trên thửa đất không xây dựng thêm các công trình gì khác. Mặc dù cả hai bên đều không đưa ra được tài liệu chứng cứ về việc cụ C đã chuyển nhượng hay chỉ cho cụ Đ mượn thửa đất trên nhưng trong suốt quá trình sử dụng đất từ trước đến nay, cụ C và sau này là gia đình ông T là người kê khai quyền sử dụng đất, chịu nghĩa vụ đóng góp các khoản S3ế phí cho nhà nước. Khi UBND xã đo đạc, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2006, đã ghi hiện trạng thửa đất trên do ông T và bà S sử dụng, khi đó bà Q và cụ O đều sinh sống ở địa phương N2y cạnh thửa đất tranh chấp nhưng không có ý kiến gì. Bà Q cũng thừa nhận đến nay bà vẫn không biết thửa đất có diện tích bao nhiêu và là loại đất gì. Về thực tế sử dụng đất sau khi xây chuồng lợn, cụ Đ và cụ O có nuôi lợn một thời gian ngắn thì lợn thường xuyên bị ốm chết nên không nuôi nữa, chuồng lợn bỏ không sử dụng, trên thửa đất gần như bỏ hoang, cả hai bên đều không sử dụng, trên thửa đất chỉ trồng 01 số cây hoa màu giá trị không lớn và các công trình trên đất đều đã xuống cấp, cũ nát không ai sử dụng tôn tạo đã lâu. Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của ông T và bà S là có căn cứ cần được chấp nhận. Cần buộc bà Q là người đang sử dụng đất phải trả quyền sử dụng đất cho bà S.

[2.2]. Về công vượt lập thửa đất: Bà Q khai khi bà và bố mẹ bà sử dụng thửa đất thì thửa đất là một vùng đất trũng, bố mẹ bà và bà đã vượt lập thửa đất nhưng không nhớ khối lượng vượt lập bao nhiêu, từ thời gian nào và bà Q không yêu cầu tính công vượt lập thửa đất. Bà S không đồng ý và cho rằng thửa đất trên của gia đình bà là đất thổ, việc bà Q khai là đất trũng là không chính xác, đồng thời tại bản đồ 299 đã thể hiện thửa đất là đất thổ. Ông T đã cho bà Q và gia đình đã sử dụng thửa đất trong thời gian dài mà không S3 phí đồng thời các đương sự không yêu cầu công sức cải tạo đất nên không có căn cứ tính công đóng góp cải tạo thửa đất cho bà Q.

[3]. Đối với các tài sản trên đất gồm 01 chuồng lợn và các bờ tường bao quanh đều đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng, 01 hố ga do bà Q xây dựng và 03 cây hoè do bà Q trồng đều chưa được sự đồng ý của ông T nên cần buộc bà Q phải tháo dỡ tài sản và S3 dỡ cây Đ trả lại đất cho bà S.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

Căn cứ Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, nên bà Q phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ

và định giá tài sản. Ông T đã nộp tạm ứng chi phí nên bà Q phải trả chi phí cho bà S.

[5]. Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5, 100, 166, 170, 203 Luật đất đai; Điều 166, 168, 189, 190, 191 Bộ luật dân sự; Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 165, 166, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. **Điều 20, 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.** Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 26/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông T. Buộc bà Đỗ Thị Q trả cho bà Vũ Thị S quyền sử dụng thửa đất số 436 tờ bản đồ số 7 đo đạc năm 2006 (tức thửa số 436 tờ bản đồ số 18 bản đồ chỉnh L năm 2012) có diện tích 74,1 m² có: Phía Đông giáp ngõ xóm và đất của bà Đỗ Thị Nhanh dài 0,81 m + 7,34 m. Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị Dung dài 6,76 m. Phía Nam giáp đất ông Đỗ Hữu Toán, bà Nguyễn Thị O dài 4,59 m + 5,63m. Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Dung và miếu Thổ Thần dài 7,92 m + 0,77 m + 4,36 m (Có sơ đồ kèm theo).

2. Buộc bà Đỗ Thị Q tháo dỡ các tài sản trên đất gồm 01 chuồng lợn, 01 hồ ga, 02 bờ tường và S3 dỡ toàn bộ cây cối trên đất (gồm 3 cây hòe) Đ trả lại đất cho bà S.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

Buộc bà Q phải chịu 2.000.000 đồng chi phí thẩm định định giá tài sản. Ông T đã nộp tạm ứng số tiền 2.000.000 đồng. Buộc bà Q hoàn trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho bà Vũ Thị S.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

4. Về án phí: Buộc bà Q phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa S3ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T4 Thụy.
- Các đương sự.
- PKT Giám đốc.
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN
TÒA

Nơi nhận:

- VKSND huyện T4 Thụy.
- Các đương sự.
- UBND xã Tây Phong.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

- PKT Giám đốc.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Vương

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**